

Số:/...../TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

~~*Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;¹*~~

Căn cứ Nghị định số ~~215/2013/NĐ-CP~~ 87/2017/NĐ-CP² ngày ~~23~~ 26 tháng ~~12~~ 7 năm ~~2013~~ 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là phương tiện giao thông).

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan công an cấp giấy **chứng nhận** đăng ký và biển số phương tiện giao thông, tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

3. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký, cấp biển xe chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông **Sở Giao thông vận tải** cấp giấy **chứng nhận** đăng ký) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

¹ Phần chữ bị gạch ngang là nội dung bãi bỏ so với Thông tư số 229/2016/TT-BTC

² Phần chữ in nghiêng, đậm là nội dung bổ sung so với Thông tư số 229/2016/TT-BTC

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan công an cấp giấy **chứng nhận** đăng ký và biển số phương tiện giao thông thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan công an thực hiện đăng ký, cấp giấy **chứng nhận** đăng ký và biển số phương tiện giao thông là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông, gồm:

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô (*sau đây* gọi chung là ô tô); không bao gồm xe lam.

b) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể các xe cơ giới dùng cho người tàn tật (*sau đây* gọi chung là xe máy).

2. Các thành phố, thị xã quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

a) Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương khác bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành.

b) Thành phố trực thuộc tỉnh, các thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã không phân biệt là phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

3. Cấp mới giấy **chứng nhận** đăng ký và biển số áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước) theo quy định của Bộ Công an **pháp luật**.

4. Cấp, đổi, cấp lại giấy **chứng nhận** đăng ký hoặc biển số (*sau đây* gọi chung là cấp đổi giấy **chứng nhận** đăng ký, biển số), bao gồm:

a) Cấp giấy **chứng nhận** đăng ký, biển số áp dụng đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến.

b) **Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.** ~~Đổi giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp: Cải tạo, thay đổi màu sơn; giấy đăng ký xe hoặc biển số xe bị hư hỏng, rách, mờ hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe;~~

e) ~~Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp giấy đăng ký hoặc biển số bị mất.~~

5. Khu vực: Khu vực I gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; khu vực II gồm các thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã; khu vực III gồm các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II nêu trên.

Điều 5. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
I	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số			
1	Ô tô, trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2, điểm 3 Mục này	150.000-500.000	150.000	150.000
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống (<i>bao gồm cả xe con pick-up</i>)	2.000.000-20.000.000	1.000.000	200.000
3	Sơ mi rơ moóc, rơ moóc đăng ký rời	100.000-200.000	100.000 150.000	100.000 150.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)			
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	500.000-1.000.000	200.000	50.000 150.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng	1.000.000-2.000.000	400.000	50.000 150.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	2.000.000-4.000.000	800.000	50.000 150.000
d	Xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật	50.000	50.000	50.000
II	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký, biển số			
1	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số			
a	Ô tô, xe máy (trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up), xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.1 khoản 4 Điều này)		150.000	
b	Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc	100.000	100.000	100.000
e	Xe máy (trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có	50.000	50.000	50.000

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	mức thu cao áp dụng theo điểm 4.1 khoản 4 Điều này)			
2	Cấp đổi giấy <i>chứng nhận</i> đăng ký không kèm theo biển số ô tô, xe máy	30.000 50.000		
3	Cấp lại <i>đổi</i> biển số	100.000		
III	Cấp giấy <i>chứng nhận</i> đăng ký và biển số tạm thời (xe ô tô và xe máy)	50.000		
1	<i>Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời và biển số tạm thời bằng giấy</i>	50.000		
2	<i>Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời và biển số tạm thời bằng kim loại</i>	150.000		

2. Căn cứ mục I Biểu mức thu này, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2.3. Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký kinh doanh, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Đối với ô tô, xe máy của Công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại khu vực I hoặc đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông thì áp dụng mức thu tại khu vực I, ~~riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số áp dụng theo mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.~~

3.4. Một số chỉ tiêu quy định trong Biểu mức thu lệ phí cấp giấy *chứng nhận* đăng ký và biển số phương tiện giao thông áp dụng như sau:

3.1.4.1. Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (*bao gồm cả xe con pick-up*), xe máy chuyên dùng từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đổi hay không đổi chủ tài sản), tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm 4.2 khoản này.

Ví dụ 1: Ông H ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông H bán cho ông B tại Hà Nội thì khi đăng ký ông B phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới tại Hà Nội.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp A có trụ sở tại Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký, biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó Doanh nghiệp A chuyên trụ sở về Hà Nội (hoặc quyết định điều chuyển chiếc xe đó cho đơn vị thành viên có trụ sở tại Hà Nội) thì khi đăng ký Doanh nghiệp A phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới giấy đăng ký, biển số tại Hà Nội.

Ví dụ 3: Ông A có hộ khẩu tại thành phố Hà Nội, đã được Công an thành phố Hà Nội cấp giấy đăng ký và biển số xe, sau đó ông A bán xe đó cho ông B cũng ở tại thành phố Hà Nội thì khi đăng ký ông B chỉ phải nộp lệ phí cấp đổi giấy đăng ký, biển số theo mức thu quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3.2 4.2. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy **chứng nhận** đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan công an thì áp dụng mức thu cấp đổi giấy **chứng nhận** đăng ký, biển số quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 4: Ông C đăng ký thường trú tại tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông C chuyển hộ khẩu về Hà Nội thì khi đăng ký ông C phải nộp lệ phí theo mức thu cấp đổi giấy đăng ký, biển số tại Hà Nội.

3.3 4.3. Trị giá xe máy làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy **chứng nhận** đăng ký và biển số là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

Điều 6. Miễn lệ phí

Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống liên hợp quốc.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự.

Trường hợp này khi đăng ký phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (màu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (màu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký, và biển số **cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ** theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký, và ~~biên số cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ~~, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao ~~hiệp định điều ước quốc tế~~ hoặc thoả thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (~~có xác nhận của Công chứng nhà nước bản sao có chứng thực~~ hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

Điều 7. kê khai, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này cho tổ chức thu lệ phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định kê khai, thu, nộp các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp lệ phí thu được theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC. ~~tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.~~

Điều 8. Quản lý lệ phí

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (*ngân sách trung ương*) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm và thay thế Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, mức lệ phí cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh áp dụng theo quy định tại Thông tư này. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đã được ban hành theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo

quy định tại các văn bản: Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ. Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5.3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Kho bạc Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH

Chi tiết nội dung sửa đổi Thông tư số 229/2016/TT-BTC

(kèm theo công văn số 1078/BTC-CST ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính)

Bộ Tài chính nhận được công văn số 2639/C08-P5 ngày 21/7/2022 và công văn số 3638/BCA-CSGT ngày 18/10/2022 của Bộ Công an đề nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Căn cứ quy định pháp luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

I. Về căn cứ pháp lý và sự cần thiết sửa đổi

Tại điểm 5.1 Mục II Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định: *Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông* thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính. Căn cứ pháp luật phí và lệ phí, trên cơ sở đề xuất của Bộ Công an, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

Đến nay, qua khoảng 06 năm thực hiện, phát sinh một số bất cập, Bộ Công an đã đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư số 229/2016/TT-BTC, cụ thể như sau:

1. Sự thay đổi của pháp luật chuyên ngành

Ngày 16/6/2020, Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 58/2020/TT-BCA quy định về quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2020/TT-BCA. Theo đó, đã có một số quy định mới về đổi biển số xe, bổ sung quy định về đăng ký xe tạm thời trên Công Dịch vụ công quốc gia, Công Dịch vụ công Bộ Công an.

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính nhận được phản ánh vướng mắc của công dân về thu lệ phí cấp biển số khi đổi từ biển số kích thước ngắn sang biển số kích thước dài, chưa được quy định tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

2. Pháp luật quản lý thuế

Năm 2019, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH15, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (thay thế Nghị định số 83/2013/NĐ-CP), Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 về hóa đơn, chứng từ và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (thay thế Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước).

Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định khai, nộp, in, phát hành chứng từ thu lệ phí theo quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2006 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế năm 2006.

Vì vậy, cần sửa đổi quy định khai, nộp, in, phát hành chứng từ thu lệ phí tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành về quản lý thuế.

Từ các căn cứ trên, cần thiết sửa đổi, bổ sung Thông tư số 229/2016/TT-BTC để bảo đảm phù hợp pháp luật quản lý thuế, pháp luật chuyên ngành về quản lý phương tiện giao thông và phù hợp với thực tế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

Việc ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 229/2016/TT-BTC bảo đảm mục đích: Bảo đảm chính sách lệ phí trong lĩnh vực đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đồng bộ, thống nhất với pháp luật chuyên ngành về đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Quan điểm

- Nội dung sửa đổi phải phù hợp với quy định của pháp luật phí, lệ phí, quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành.

- Mức thu lệ phí phải tuân thủ theo đúng nguyên tắc xác định mức thu lệ phí quy định trong Luật Phí và lệ phí, phù hợp với công việc thu lệ phí.

- Kế thừa các quy định hiện hành đang hiệu quả, những nội dung sửa đổi cần được đánh giá kỹ, bảo đảm tính khả thi trong thực hiện.

III. Nội dung sửa đổi Thông tư số 229/2016/TT-BTC

Tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC có 09 Điều quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1); Người nộp lệ phí (Điều 2); Tổ chức thu lệ phí (Điều 3); Giải thích từ ngữ (Điều 4); Mức thu lệ phí (Điều 5); Miễn lệ phí (Điều 6); Kế khai, nộp lệ phí (Điều 7); Quản lý lệ phí (Điều 8); Tổ chức thực hiện (Điều 9).

Dự thảo Thông tư sửa đổi các nội dung sau:

1. Sửa đổi Điều 1 Thông tư số 229/2016/TT-BTC

1.1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1

a) Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định: *2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông, tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân*

khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

b) Đề xuất của Bộ Công an

Bộ Công an đề nghị sửa cụm từ “giấy đăng ký” tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC thành “giấy chứng nhận đăng ký xe”. Vì tại Thông tư số 58/2020/TT-BCA đã quy định “giấy chứng nhận đăng ký xe” để thay cho “giấy đăng ký xe”.

c) Dự thảo Thông tư

Tiếp thu ý kiến Bộ Công an, tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Thông tư (sửa khoản 2 Điều 1 Thông tư số 229/2016/TT-BTC) quy định như sau: “2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan công an cấp giấy **chứng nhận**¹ đăng ký và biển số phương tiện giao thông...”. Đồng thời, sửa tên “giấy chứng nhận đăng ký” tại các Điều và Biểu mức thu lệ phí kèm Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

1.2. Sửa đổi khoản 3 Điều 1

a) Tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định: 3. *Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký, cấp biển xe chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông cấp giấy chứng nhận đăng ký) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.*

b) Dự thảo Thông tư

Tại Điều 21 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định: Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo quy định của Thông tư này tại địa phương.

Để đảm bảo đồng bộ với quy định nêu trên, tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Thông tư (sửa khoản 3 Điều 1 Thông tư số 229/2016/TT-BTC) quy định như sau: “3. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký, cấp biển xe chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông² **Sở Giao thông vận tải** cấp giấy **chứng nhận** đăng ký)...”.

2. Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 229/2016/TT-BTC

2.1. Sửa đổi khoản 3 Điều 4

a) Tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định: 3. *Cấp mới giấy đăng ký và biển số áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước) theo quy định của Bộ Công an.*

¹ Phần chữ in nghiêng, đậm là nội dung bổ sung so với Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

² Phần chữ bị gạch ngang là nội dung bãi bỏ so với Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

b) Đề xuất của Bộ Công an

Bộ Công an đề nghị sửa cụm từ “tịch thu sung quỹ nhà nước” thành “được xác lập quyền sở hữu toàn dân” do phương tiện tịch thu sung quỹ nhà nước chỉ là một trong số các loại tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Ý kiến Bộ Tài chính

- Tại Điều 3 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP quy định tài sản thuộc đối tượng được xác lập quyền sở hữu toàn dân bao gồm: Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp...

- Tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 58/2020/TT-BCA quy định về giấy tờ nguồn gốc xe trong các trường hợp: xe nhập khẩu; xe sản xuất, lắp ráp trong nước; xe cải tạo; xe nguồn gốc tịch thu sung quỹ nhà nước (không quy định đối với trường hợp xe được xác lập sở hữu toàn dân mà không phải xe tịch thu sung quỹ nhà nước).

Như vậy, tài sản thuộc đối tượng “được xác lập quyền sở hữu toàn dân” rộng hơn “tài sản bị tịch thu” đang quy định thu lệ phí tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC. Vì vậy, dự thảo Thông tư không sửa đổi khoản 3 Điều 4 Thông tư số 229/2016/TT-BTC như đề xuất của Bộ Công an.

2.2. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 4

a) Tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định:

4. Cấp, đổi, cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số (gọi chung là cấp đổi giấy đăng ký, biển số), bao gồm:

a) Cấp giấy đăng ký, biển số áp dụng đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến;

b) Đổi giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp: Cải tạo, thay đổi màu sơn; giấy đăng ký xe hoặc biển số xe bị hư hỏng, rách, mờ hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe;

c) Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp giấy đăng ký hoặc biển số bị mất.

b) Bộ Công an đề nghị bổ sung quy định thu phí đối với 05 trường hợp: Đổi biển 3 số, 4 số sang biển 5 số; Đổi biển số xe hoạt động kinh doanh vận tải; Chủ xe có nhu cầu đổi biển số kích thước ngắn sang biển số dài; Đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ sang giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định; Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

c) Dự thảo Thông tư

- Tại Điều 11 Thông tư số 58/2020/TT-BCA quy định:

1. Đối tượng cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: Xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn, xe hoạt động kinh doanh vận tải đã được đăng ký cấp biển nền màu trắng, chữ và số màu đen; gia hạn giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận đăng ký xe bị mờ, rách nát hoặc bị mất hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, địa chỉ) hoặc chủ xe có nhu cầu đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ lấy giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định của Thông tư này.

2. Đối tượng cấp đổi, cấp lại biển số xe: Biển số bị mờ, gãy, hỏng hoặc bị mất hoặc chủ xe có nhu cầu đổi biển số 3, 4 số sang biển số 5 số; xe hoạt động kinh doanh vận tải đã được đăng ký cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen đổi sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen.

- Tại khoản 3 Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA quy định: 3. Xe ô tô được gắn 02 biển số ngắn, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm. Trường hợp thiết kế của xe chuyên dùng hoặc do đặc thù của xe không lắp được 02 biển ngắn, cơ quan đăng ký xe kiểm tra thực tế, đề xuất Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông (xe đăng ký ở Cục Cảnh sát giao thông) hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông (xe đăng ký ở địa phương) được đổi sang 02 biển số dài, kích thước: Chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm hoặc 01 biển số ngắn và 01 biển số dài. Kinh phí phát sinh do chủ xe chịu trách nhiệm.

Căn cứ quy định nêu trên, tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Thông tư (sửa đổi khoản 4 Điều 4 Thông tư số 229/2016/TT-BTC) quy định như sau:

4. Cấp, đổi, cấp lại giấy **chứng nhận** đăng ký hoặc biển số (gọi chung là cấp đổi giấy **chứng nhận** đăng ký, biển số), bao gồm:

a) Cấp giấy đăng ký, biển số áp dụng đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến;

b) **Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số xe thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2020/TT-BCA.**

3. Sửa đổi Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC

3.1. Sửa đổi khoản 2 và khung mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 5

a) Đề hạn chế tốc độ tăng phương tiện cá nhân tại 02 Thành phố, góp phần hạn chế ùn tắc giao thông³, trên cơ sở đề xuất của Bộ Công an, tại Mục I Biểu mức thu lệ phí, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định Khung mức thu lệ phí cấp mới giấy đăng ký, kèm biển số xe áp dụng tại Khu vực I (TP. Hà Nội và TP. HCM) và tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định *Căn cứ mục I Biểu mức thu này, HĐND TP. Hà*

³ Ngày 12/01/2010, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 10/TB-VPCP thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải về việc thực hiện Nghị quyết số 16/2008/NQ-CP ngày 31/7/2008 của Chính phủ về từng bước khắc phục ùn tắc giao thông tại thành phố Hà Nội và thành phố HCM, tại điểm 5 Thông báo giao: “Bộ Tài chính khẩn trương xây dựng quy định về lệ phí liên quan tới phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cá nhân tại thành phố HCM và Hà Nội”.

Nội và TP. HCM ban hành mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Tại Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND TP. Hà Nội và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 06/10/2019 của HĐND TP. HCM đều quy định mức thu lệ phí = Mức thu lệ phí tối đa trong Khung mức thu tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC. Riêng đối với xe máy trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống: TP. Hà Nội quy định thu 500.000 đồng/lần/xe, TP. HCM quy định thu 1.000.000 đồng/lần/xe.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 3.1.1 và Điều 3.2.7 Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 về Phương tiện giao thông đường bộ - ô tô - phân loại theo mục đích sử dụng thì ô tô pick-up được phân thành 2 loại: (i) Ô tô pick-up chở hàng; (ii) Ô tô pick-up chở người và là xe ô tô con. Tại Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ quy định “Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up)”.

b) Dự thảo Thông tư

- Theo quy định tại điểm 5.1 Mục II Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính; không thuộc thẩm quyền HĐND cấp tỉnh.

- Theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. HCM và Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với TP. Hà Nội thì: HĐND 02 Thành phố được quyết định áp dụng trên địa bàn Thành phố tăng mức thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.

Vì vậy, dự thảo Thông tư sửa đổi Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC như sau:

(i) Sửa Biểu mức thu lệ phí theo hướng: Thông tư quy định mức cụ thể = Mức 02 Thành phố đang áp dụng. Đối với xe máy có trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống, quy định mức thu là 1.000.000 đồng/lần/xe, bằng mức thu của TP. HCM đang áp dụng.

Sửa “Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống” thành “Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (*bao gồm cả xe con pick-up*)”, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/lần/xe

Số TT	Nội dung	Mức tại Thông tư 229	Mức tại TP. Hà Nội	Mức tại TP. HCM	Mức tại dự thảo Thông tư
I	Cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số				
1	Ô tô, trừ xe ô tô chở người từ	150.000 -	500.000	500.000	500.000

Số TT	Nội dung	Mức tại Thông tư 229	Mức tại TP. Hà Nội	Mức tại TP. HCM	Mức tại dự thảo Thông tư
	9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2 Mục này	500.000			
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống (<i>bao gồm cả xe con pick-up</i>)	2.000.000 - 20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3	Sơ mi rơ moóc, rơ móc đăng ký rời	100.000 - 200.000	200.000	200.000	200.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)				
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	500.000 - 1.000.000	500.000	1.000.000	1.000.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng	1.000.000 - 2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	2.000.000 - 4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000

(ii) Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC (về giao 02 Thành phố quyết định mức thu cụ thể trong Khung); bãi bỏ quy định “*riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số áp dụng theo mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này*” tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

(iii) Bổ sung Điều 9 dự thảo Thông tư nội dung: *Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, mức lệ phí cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại TP. Hà Nội và TP. HCM áp dụng theo quy định tại Thông tư này. UBND TP. Hà Nội và TP. HCM báo cáo HĐND thành phố bãi bỏ quy định mức thu lệ phí cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đã được ban hành theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC.*

3.2. Sửa đổi về mức thu lệ phí đối với cấp đổi, cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số xe

a) Tại Biểu mức thu lệ phí, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định mức thu lệ phí chia theo 03 Mục, 08 dòng lệ phí (theo loại xe, cấp giấy đăng ký, biển số) và phân theo 03 Khu vực (địa bàn đăng ký xe), ví dụ như: Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm biển số đối với xe máy đăng ký tại Khu vực III (vùng nông thôn) là 50.000 đồng/lần/xe; lệ phí cấp đổi biển số (áp dụng cho các khu vực) là 100.000 đồng/lần/xe,...

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực II	Khu vực III
I	Cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số		
1	Ô tô, trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2 Mục này	150.000	150.000
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống	1.000.000	200.000
3	Sơ mi rơ moóc, rơ móc đăng ký rời	100.000	100.000

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực II	Khu vực III
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)		
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	200.000	50.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng	400.000	50.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	800.000	50.000
d	Xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật	50.000	50.000
II	Cấp đổi giấy đăng ký		
1	Cấp đổi giấy đăng ký kèm theo biển số		
a	Ô tô (...)	150.000	150.000
b	Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc	100.000	100.000
c	Xe máy (...)	50.000	50.000
2	Cấp đổi giấy đăng ký <i>không kèm theo biển số</i> ô tô, xe máy	30.000	30.000
3	Cấp lại biển số	100.000	100.000
III	Cấp giấy đăng ký kèm biển số tạm thời (ô tô và xe máy)	50.000	50.000

b) Ý kiến của Bộ Công an

Quy định mức thu lệ phí trong một số trường hợp chưa bảo đảm thống nhất, chẳng hạn, mức thu lệ phí cấp mới *giấy đăng ký kèm theo biển số* tại Khu vực III (50.000 đồng) thấp hơn mức lệ phí cấp lại *biển số* (100.000 đồng). Mặt khác, theo công văn số 13091/BTC-QLG ngày 26/9/2012 của Bộ Tài chính, đơn giá sản phẩm biển số xe cơ giới bằng chất liệu phản quang: ô tô 119.400 đồng/bộ (02 biển số); rơ moóc, sơ mi rơ moóc: 62.000 đồng/biển số; mô tô: 33.500 đồng/biển số.

Vì vậy, đề nghị sửa đổi một số nội dung tại Biểu mức thu lệ phí như sau:

(i) Điều chỉnh mức thu lệ phí cấp đổi biển số xe phù hợp với chi phí sản xuất biển số xe;

(ii) Sửa đổi mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký tạm thời, kèm biển số: biển số bằng giấy là 50.000 đồng; biển số bằng kim loại là 150.000 đồng.

c) Dự thảo Thông tư

Theo quy định tại Luật Phí và lệ phí thì *lệ phí không nhằm bù đắp chi phí*.

Để đảm bảo thống nhất, đồng bộ về mức thu lệ phí (gồm cả cấp mới, cấp đổi), dự thảo Thông tư sửa đổi Biểu mức thu lệ phí như sau:

(i) Quy định thống nhất mức thu lệ phí cấp (mới, cấp đổi) *giấy đăng ký + biển số xe*: 150.000 đồng/lần/xe (= Mức lệ phí tại điểm 1 Mục I và điểm 1a Mục II Biểu mức thu). Theo đó:

- Điều chỉnh mức thu lệ phí tại: điểm 3 và điểm 4 (4a, 4b, 4c - Khu vực III) Mục I; điểm 1b, 1c Mục II Biểu mức thu thành 150.000 đồng/lần/xe.

- Giữ mức lệ phí tại điểm 4d Mục I (Xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật) là 50.000 đồng/lần/xe như hiện hành - vì mục đích hỗ trợ người tàn tật.

- Giữ mức thu lệ phí điểm 2 (xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi) và điểm 4 (4a, 4b, 4c - Khu vực II) Mục I, nhằm hạn chế phát triển xe cá nhân, góp phần giảm ùn tắc giao thông tại các thành phố.

(ii) Giữ mức thu cấp lại biển số (điểm 3 Mục II) là 100.000 đồng/lần/xe.

(iii) Điều chỉnh tăng mức lệ phí cấp đổi giấy đăng ký *không kèm theo biển số* (điểm 2 Mục II) từ 30.000 đồng lên thành 50.000 đồng/lần/xe, đảm bảo tính logic: Lệ phí cấp biển số (100.000 đồng/biển) + Lệ phí cấp giấy đăng ký (50.000 đồng/giấy) = Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm biển số (150.000 đồng).

(iv) Sửa đổi Mục III - Lệ phí cấp giấy đăng ký tạm thời, kèm biển số tạm thời: biển số bằng giấy là 50.000 đồng/lần/xe; biển số bằng kim loại là 150.000 đồng/lần/xe.

(chi tiết sửa đổi tại Biểu mức lệ phí tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Thông tư).

3.3. Về quy định lệ phí đối với trường hợp xe chuyển từ Khu vực có mức lệ phí thấp sang Khu vực có mức lệ phí cao

a) Tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định:

4.1. Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống, xe máy chuyển từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đổi hay không đổi chủ tài sản), tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm 4.2 khoản này.

4.2. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan công an thì áp dụng mức thu cấp đổi giấy đăng ký, biển số quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Ý kiến của Bộ Công an

Đề nghị bỏ quy định tại điểm 4.1 và 4.2 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC. Vì thực tế cho thấy quy định trên không khuyến khích người dân đi làm thủ tục do mất thời gian và phải nộp lệ phí ở mức thu cao tương đương với mức đăng ký mới, trong khi phương tiện đã qua sử dụng (có trường hợp đã sử dụng trên 10 năm) và vẫn đang có biển số để lưu hành.

c) Ý kiến Bộ Tài chính

Trường hợp chậm sang tên, đổi chủ ô tô, xe máy sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt.

Quy định mức thu lệ phí cao đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở xuống và xe máy đăng ký tại các Thành phố nhằm góp phần hạn chế phát triển phương tiện cá nhân, gây ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường, đặc biệt là 02 Thành phố: Hà Nội và HCM. Hiện nay, lệ phí trước bạ cũng có quy định như lệ phí đăng ký nêu trên.

Trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính không nhận được ý kiến phản ánh của người dân về nội dung này. Vì vậy, dự thảo Thông tư kế thừa quy định tại điểm 4.1 và 4.2 khoản 4 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC.

4. Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 229/2016/TT-BTC

a) Tại Điều 7 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định: *Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.*

b) Ngày 22/12/2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 74/2022/TT-BTC quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

Để đảm bảo thống nhất, đồng bộ, tại Điều 7 dự thảo Thông tư (sửa Điều 7 Thông tư số 229/2016/TT-BTC) quy định như sau:

Điều 7. Kê khai, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này cho tổ chức thu lệ phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Thông tư số 229/2016/TT-BTC

Tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định việc in, phát hành chứng từ thu lệ phí thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Để đảm bảo đồng bộ với quy định pháp luật hiện hành, tại Điều 9 dự thảo Thông tư (sửa đổi khoản 2 Điều 9 Thông tư số 229/2016/TT-BTC) quy định về in, phát hành chứng từ: dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

6. Về quản lý lệ phí (Điều 8 Thông tư số 229/2016/TT-BTC)

Tại Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Do cơ quan Công an (cơ quan trung ương) thu lệ phí, để phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, dự thảo Thông tư quy định: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương).

Bộ Công an đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, UBTVQH sửa đổi, bổ sung Luật Phí và lệ phí theo hướng trích giữ lại cho cơ quan thu 30% tiền thu lệ phí đăng ký xe để phục vụ công tác đăng ký xe, thu lệ phí đăng ký xe; số tiền còn lại nộp NSNN.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật Phí và lệ phí, quy định: *“1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.*

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ quy định nêu trên thì không có cơ sở pháp lý để quy định để lại tiền lệ phí thu được cho tổ chức thu lệ phí./.